

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN THẢO**

Số: 79/2020/GTr-GTT

"V/v Giải trình chênh lệch giữa BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét so với BCTC Quý 2 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC giữa niên độ năm 2020 bị lỗ"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Tuy Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần Thuận Thảo xin chân thành cảm ơn Quý Ủy ban và Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Ngày 18 tháng 7 năm 2020, Công ty cổ phần Thuận Thảo (Mã CK: GTT) đã công bố Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2020. Ngày 14 tháng 8 năm 2020 Công ty đã công bố BCTC giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Công ty cổ phần Thuận Thảo xin giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét so với BCTC Quý 2 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét bị lỗ như sau:

I. Giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét so với BCTC Quý 2 năm 2020:

1. Bảng so sánh số liệu chênh lệch:

Đvt: đồng

TÀI SẢN (A)	Mã số (B)	Số liệu Công ty (1)	Số liệu kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	10.646.874.146	10.646.874.146	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	105.868.253	105.868.253	-
1. Tiền	111	105.868.253	105.868.253	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.395.649.940	8.395.649.940	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.481.416.590	3.481.416.590	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.679.406	6.679.406	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	400.000.000.000	400.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	58.540.053.944	58.540.053.944	-
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(453.632.500.000)	(453.632.500.000)	-
III. Hàng tồn kho	140	2.060.975.676	2.060.975.676	-
1. Hàng tồn kho	141	2.060.975.676	2.060.975.676	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	84.380.277	84.380.277	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	84.380.277	84.380.277	-

TÀI SẢN (A)	Mã số (B)	Số liệu Công ty (1)	Số liệu kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	666.429.122.330	666.429.122.330	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	271.000.000	271.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	271.000.000	271.000.000	-
II. Tài sản cố định	220	655.906.645.355	655.906.645.355	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	655.906.645.355	655.906.645.355	-
- Nguyên giá	222	907.423.270.696	907.423.270.696	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(251.516.625.341)	(251.516.625.341)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.685.416.593	6.685.416.593	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.685.416.593	6.685.416.593	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	3.566.060.382	3.566.060.382	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.566.060.382	3.566.060.382	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	677.075.996.476	677.075.996.476	-
NGUỒN VỐN (A)	Mã số (B)	Số liệu Công ty (1)	Số liệu kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.718.709.511.265	1.718.709.511.265	-
I. Nợ ngắn hạn	310	1.662.388.314.016	1.662.388.314.016	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.631.880.959	12.631.880.959	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.348.023.549	18.348.023.549	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	156.315.668.555	156.315.668.555	-
4. Phải trả người lao động	314	9.690.084.000	9.690.084.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	871.773.584.758	871.773.584.758	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.566.981.015	4.566.981.015	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	588.763.509.351	588.763.509.351	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	298.581.829	298.581.829	-
II. Nợ dài hạn	330	56.321.197.249	56.321.197.249	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.949.073.708	16.949.073.708	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	39.372.123.541	39.372.123.541	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(1.041.633.514.789)	(1.041.633.514.789)	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	(1.041.633.514.789)	(1.041.633.514.789)	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	435.030.000.000	435.030.000.000	-
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a	435.030.000.000	435.030.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.807.798.943	11.807.798.943	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.488.471.313.732)	(1.488.471.313.732)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.435.633.130.845)	(1.435.633.130.845)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(52.838.182.887)	(52.838.182.887)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	677.075.996.476	677.075.996.476	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (A)	Mã số (B)	Số liệu Công ty (1)	Số liệu kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.324.105.872	3.324.105.872	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.324.105.872	3.324.105.872	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.709.084.296	2.709.084.296	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	615.021.576	615.021.576	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	200.041.417	200.041.417	-
7. Chi phí tài chính	22	50.206.726.035	50.206.726.035	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	50.206.726.035	50.206.726.035	-
8. Chi phí bán hàng	25	9.847.197.762	9.847.197.762	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.064.128.803	12.064.128.803	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(71.302.989.607)	(71.302.989.607)	-
11. Thu nhập khác	31	20.263.309.179	20.263.309.179	-
12. Chi phí khác	32	1.798.502.459	1.798.502.459	-
13. Lợi nhuận khác	40	18.464.806.720	18.464.806.720	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(52.838.182.887)	(52.838.182.887)	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(52.838.182.887)	(52.838.182.887)	-
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		(1.215)	(1.215)	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
(A)	Mã số (B)	Số liệu Công ty (1)	Số liệu kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(52.838.182.887)	(52.838.182.887)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.603.807.928	13.603.807.928	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.471.041.668	(20.098.520.679)	(21.569.562.347)
- Chi phí lãi vay	06	50.206.726.035	50.206.726.035	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.443.392.744	(9.126.169.603)	(21.569.562.347)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	391.882.115	391.882.115	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	478.405.842	478.405.842	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.074.104.380)	(5.074.104.380)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	327.832.301	327.832.301	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động KD	16	(3.000.000)	(3.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.564.408.622	(13.005.153.725)	(21.569.562.347)

30123
ÔNG T
Ổ PH
UẬN T
HOA - 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (A)	Mã số (B)	Số liệu Công ty (1)	Số liệu kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	-	-
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	20.098.479.262	41.668.041.609	21.569.562.347
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	41.417	41.417	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.098.520.679	41.668.083.026	21.569.562.347
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.374.830.000	13.374.830.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.987.960.348)	(41.987.960.348)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.613.130.348)	(28.613.130.348)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	49.798.953	49.798.953	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.069.300	56.069.300	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	105.868.253	105.868.253	-

2. Nguyên nhân chênh lệch các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Tại chỉ tiêu Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định Công ty chỉ ghi nhận khoản tiền thu được sau khi trừ đi giá trị còn lại của tài sản, còn kiểm toán thì ghi nhận đầy đủ tổng tiền thu được từ nhượng bán tài sản cố định dẫn đến chênh lệch với số tiền là 21.569.562.347 đồng. Từ đó các chỉ tiêu Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư cũng bị chênh lệch với số tiền là tương ứng với từng chỉ tiêu là 21.569.562.347 đồng.

II. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét bị lỗ như sau:

Theo BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét có lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ - 52.838.182.887 đồng (Năm mươi hai tỷ, tám trăm ba mươi tám triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi bảy đồng) xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Các tài sản của Công ty đã hoạt động nhiều năm, xuống cấp, trong khi đó Công ty đang gặp khó khăn về tài chính, không có nguồn vốn đầu tư nâng cấp, đầu tư bổ sung để phát huy hiệu quả kinh doanh.
- Việc đầu tư của dự án Khu du lịch Sinh thái đàn trãi, dịch vụ trùng lắp, cơ sở hạ tầng xuống cấp ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Dự án Khách sạn đầu tư với tiêu chuẩn quá tầm so với thị trường địa phương, lượng khách ngoài tỉnh hạn chế do hạn chế sản phẩm du



lịch của Tỉnh, các dự án đầu tư tại Phú Yên chậm hoặc không triển khai nên việc khai thác không hiệu quả.

- Chưa khai thác hết lợi thế của Thuận Thảo về thương hiệu. Ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh với lợi thế kinh doanh mới và hiện đại.
- Công ty đã nỗ lực trong công tác thu hồi công nợ từ những năm trước nhưng thu hồi không được nên cũng đã ảnh hưởng đến nguồn vốn dẫn đến tình hình tài chính khó khăn, Công ty lại không còn vốn lưu động để sản xuất kinh doanh, không cân đối được nguồn vốn trả nợ thuế, ngân hàng ... dẫn đến phát sinh chi phí chậm nộp thuế, lãi vay...
- Nguồn thu của Công ty vẫn không đủ để bù đắp các khoản chi phí bất biến như chi phí khấu hao, chi phí quản lý doanh nghiệp và đặc biệt là chi phí tài chính, chi phí chậm nộp thuế.

Chính vì những nguyên nhân trên dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020 lỗ.

Khắc phục:

- Công ty sẽ thanh lý, chuyển nhượng tài sản của các dự án, chuyển nhượng một hoặc một số lĩnh vực kinh doanh để giảm nợ ngân hàng, nợ thuế, nợ cá nhân, đồng thời xử lý các tài sản thế chấp hiện đang vay vốn tại các ngân hàng theo đúng luật định, có nguồn vốn để tái cấu trúc, đầu tư sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp các lĩnh vực còn lại tạo sự ổn định trong sản xuất kinh doanh.
- Tập trung thu hồi các công nợ để có vốn đầu tư. Ưu tiên thực hiện nghĩa vụ về thuế và các chính sách cho người lao động: lương, BHXH....
- Tìm nhà đầu tư, hợp tác liên doanh - liên kết để huy động nguồn vốn tiến hành hợp tác kinh doanh.

Trên đây là giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét so với BCTC Quý 2 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC giữa niên độ (cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020) đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt bị lỗi.

Kính xin Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét, chấp nhận.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhân:

- Như kính gửi
- Ban Kiểm soát
- VP TGD
- Lưu TK

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Thanh